

Chuyên đề 6 : Mạo từ (Articles)

- ✓ **Mạo từ** là từ được dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập tới một đối tượng xác định hay không xác định. “**The**” được sử dụng khi ta đề cập tới đối tượng mà cả người nói và người nghe đều biết rõ, đã xác định. Còn khi người nói đề cập tới một đối tượng chung chung, chưa xác định thì chúng ta sẽ sử dụng mạo từ “**a/an**”.
- ✓ Mạo từ không phải là một loại từ riêng biệt, nó có thể được xem như một bộ phận của tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ (chỉ đơn vị: con, cái, chiếc,...)
- ✓ Mạo từ gồm 2 loại chính: Mạo từ xác định (**the**) và Mạo từ bất định (**a/an**)

I. Mạo từ bất định: A/AN

1. Phân biệt cách sử dụng giữa “a” và “an”

- “**a**” : được dùng trước các từ bắt đầu bằng phụ âm hoặc bắt đầu bằng nguyên âm nhưng được đọc như phụ âm.

VD: a book, a fan, a bag, a girl, ...

a university, a one-way street, ...

- “**an**” : được dùng trước các từ bắt đầu bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) hoặc trước các từ bắt đầu bằng phụ âm nhưng đọc như nguyên âm.

VD: an apple, an orange,...

an hour, an honest boy, ...

- “**an**” còn được sử dụng trước các danh từ viết tắt và được đọc như một nguyên âm:

VD: an MC, an MP, an L-plate, ...

2. Các trường hợp sử dụng mạo từ bất định “a/an”

“**A/AN**” được dùng trước các danh từ đếm được số ít thỏa mãn những điều kiện sau đây:

- 1) Danh từ đó được nhắc đến lần đầu tiên hoặc không xác định cụ thể (tính chất, đặc điểm, vị trí,...).
Eg: I have a bag and a pen.
- 2) Danh từ đó để chỉ nghề nghiệp, chức vụ.
Eg: My father is a doctor.
- 3) Danh từ đó chỉ một loài nào đó (giống trường hợp danh từ số nhiều không có mạo từ).
Eg: A dog is a loyal animal.
- 4) Danh từ để chỉ tên người, nhưng người nói không biết rõ người đó là ai.
Eg: a Mrs Jane (người nói chỉ biết đó là một người phụ nữ được gọi là Jane)
- 5) Danh từ được dùng trong câu cảm thán.
Eg: What a beautiful girl!
How handsome a boy!
- 6) Danh từ được dùng trong các cấu trúc:
 - **Such + a/an + adj+N**
 - **So + adj + a/an + N**
 - **too + adj + a + N**
- 7) Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định:
 - a lot of,
 - a couple,
 - a dozen,
 - a great many+ N *đếm được số nhiều*,
 - a great deal of + N *không đếm được*,
 - many a+ N *số ít*,
 - a large/ small amount of + N *không đếm được*,
 - a good many of/ a good number of + N *đếm được số nhiều*,
 - a few, a little,
 - only a few, only a little
- 8) Dùng trong những số đếm nhất định, đặc biệt chỉ hàng trăm, hàng ngàn,...: **a hundred, a thousand, a million, a billion, ...**
- 9) Với từ “half”:

- **Đứng trước “half” khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn.**

Eg: a kilo and a half = one and a half kilos

Note: $\frac{1}{2}$ kg = half a kilo (“a” không đứng trước “half”)

- **Đứng trước “half” khi nó đi với danh từ khác tạo thành từ ghép.**

Eg: a half-share (nửa cổ phần)

a half-holiday (nửa kỳ nghỉ)

- **Half a dozen; half an hour; ...**

10) Dùng trước các phân số.

- $\frac{1}{3}$ = a third = one third

- $\frac{1}{4}$ = a quarter = one fourth

- $\frac{1}{5}$ = a fifth = one fifth

11) Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỷ lệ

Eg: 20000VND a kilo; twice a month; 20km an hour; ...

12) Trong : **There + (be) + a/an + N đếm được số ít.**

13) Dùng trong các cụm từ chứa “time”:

Eg: Have a fun/good time

Have a hard/difficult time

14) Dùng trong các hệ từ (động từ nối) hoặc sau “as” để phân loại người hay vật nào đó thuộc loại, nhóm, kiểu nào.

Eg: He is a liar.

The play was a comedy.

He remained a bachelor all his life.

Don't use your plate as an astray.

II. Mạo từ xác định : THE

Được sử dụng trước các danh từ thỏa mãn những điều kiện sau đây:

- 1) Khi danh từ đó được xác định cụ thể về các tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc tới lần thứ hai.

Eg: I have a dog. **The** dog is very lovely.

2) **The + Noun + giới từ (prep) + Noun**

Eg: **The** boy in red

The man with a banner

The gulf of Mexico

The United States of America

3) **The + Noun + of the + Noun**

Eg: **The** leg of the table

The back of the house

4) **Most of the + Noun số nhiều**

Eg: Most of **the** women in my school want to be beautiful.

Phân biệt : **Most + N số nhiều**

Eg: Most women want to be beautiful.

5) **All of the + N số nhiều** với **All + N số nhiều**

6) **Some of the N số nhiều** với **Some + N số nhiều**

7) **The + Noun + Mệnh đề quan hệ**

Eg: **The** boy whom I met

The place where I met him

8) Dùng trước một danh từ được nhắc tới lần đầu, nhưng người nói và người nghe dường như đã ngầm hiểu với nhau.

Eg: Jane's teacher asked her a question but she doesn't know

the answer.

- 9) Dùng trong cấp so sánh cao nhất hoặc đứng trước số từ chỉ thứ tự, các từ “**only, last, next,...**”

Eg: The first week; the only way, the next day, the last person

- **Note:** Khi nói về một quy trình nào đó thì chúng ta không thể dùng “**the**” trong trường hợp này:

First, ...

Second, ...

...

Lastly, ...

- Trong các cụm trạng ngữ chỉ thời gian “**the**” cũng không được sử dụng:

Eg: next Monday, last night, ...

- 10) Dùng trước danh từ số ít mang tính tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật. Trong trường hợp này có thể bỏ “**the**” và đổi sang danh từ số nhiều.

Eg: The whale = Whales;

The deep-freeze = Deep-freezes

Note: Khi “**man**” chỉ loài người, thì không có mạo từ đứng trước.

Eg: If oil supplies run out, man may have to fall back on the horse.

- 11) **The + adj** : chỉ một lớp người, mang hình thái của số nhiều.

Eg: the old ; the disabled; the unemployed; the homeless;

the wounded; the injured; the sick; the unlucky; the needy;

the strong; the weak; the English; the American; ...

- 12) Dùng trước tên các khu vực hoặc vùng nổi tiếng về mặt lịch sử hay địa lý.

Eg: *The Sahara; The Netherlands; ...*

- 13) The + phương hướng

Eg: Thai Binh is in **the** North of Vietnam.

⇒ **The East/West/South/North + Noun**

Eg: The North/South Pole

The East/West end

⇒ **Giới từ (on, in, at, from, to, ...) + the + phương hướng**

Eg: To **the** North ...

⇒ **Note:** +) Khi phương hướng đi kèm với tên châu lục hoặc quốc gia, thì không được dùng “the”

Eg: South Africa, North America, West Germany, ...

+) Không dùng “the” khi các từ chỉ phương hướng kết hợp với các động từ: **go, travel, turn, sail, fly, look, walk, move, ...**

Eg: go north/south, ...

- 14) The + ban nhạc

Eg: The Beatles, the Backstreet boy, ...

- 15) The + tên các tờ báo lớn/các con tàu biển.

Eg: The Times, the Titanic, ...

- 16) The + họ (số nhiều): chỉ cả gia đình mang họ ...

Eg: The Smiths (ông bà Smiths và các con).

- 17) The + tên (số ít) + mệnh đề/cụm từ (phân biệt người này với người kia).

Eg: I want to see the Mrs Smith who phoned me.

- 18) The + các buổi trong ngày.

Eg: in the morning/afternoon/evening

Nhưng: *at night, at mid-night, at noon, ...*

- 19) Phân biệt: **“The”** + danh từ đếm được số nhiều với danh từ đếm được số nhiều **không** “The”.

- **The + N đếm được số nhiều**

=> chỉ đối tượng cụ thể, xác định.

Eg: The dogs that are under the table are very lovely.

- **Danh từ đếm được số nhiều**

=> chỉ loài

Eg: Dogs are loyal.

- 20) Khi nói về tên của trường học:

- Nếu có **“of/for”** theo sau tên trường => dùng **“The”**

Eg: The university of Foreign Trade;

The school for the blind; ...

- Nếu không có **“of/for”** => **Không dùng mạo từ**

Eg: Hanoi Architecture university

- 21) The + nhạc cụ

Eg: The guitar/piano/violin/...

- 22) The + thể chế quân sự

Eg: The army, the police, the air force, the navy, the military, ...

- 23) **The same:**

- **The same + N** : we have the same age.

- **The same + as + N2/pro**

Eg: My school is the same as my brother/mine.

- **The same + N1 + as + N2/pro**

Eg: My pen is the same color as his.

24) Trong câu so sánh kép:

The + so sánh hơn + S1 + V1, the + so sánh hơn + S2 + V2

Eg: The more you study, the smarter you will become.

25) The + tên sông, suối, đại dương, kênh đào, rừng núi, ...

Eg: The Red River, the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon, the Pacific Ocean, The Atlantic Ocean, the Suez Canal, the Panama Canal, The Alps, the Andes, the Himalayas, the Rockies, ...

Nhưng: khi danh từ riêng đứng sau => không dùng “the”

Eg: River Red, Lake Ba Be, Mountain Everest, ...

26) Đứng trước tên vật thể duy nhất

Eg: The sun, the moon, the sky, the Great Wall of China, the atmosphere, the equator, ...

27) The + tên nước (ở dạng số nhiều hoặc có nhiều bang)

Eg: The US, The United Kingdom, The Soviet Union, The Republic of South Africa, The Philippines...

28) The + các giai đoạn lịch sử

Eg: The stone Age, the middle Age, the Industrial Revolution, ...

29) **Phân biệt “office” có “the” và KHÔNG**

+) The office: cơ quan, văn phòng

+) (be) in office : đương chức

30) **The radio, the cinema, the theatre**

Eg: Listen to the radio.

31) Trong 1 số cách diễn đạt:

+) **At the moment**

+) **At the end of ...**

+) **In the end ...**

+) **At the beginning of ...**

+) **At the age of ...**

+) **For the time being ...**

32) Đứng trước các tòa nhà hay công trình kiến trúc nổi tiếng.

Eg: The Empire State Building, the White House, the Royal Palace, the Golden Gate Bridge, the Vatican, ...

33) The + tên riêng các viện bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, rạp hát, rạp chiếu phim, khách sạn, nhà hàng, ...

Eg: The National Museum, the Globe Theatre, the Odeon Cinema, the Continental Hotel, the Bombay Restaurant, ...

Nhưng: Nếu nhà hàng, khách sạn được đặt tên theo tên của người sáng lập thì không dùng mạo từ.

Eg: McDonald, Matilda's restaurant, ...

III. Không dùng mạo từ

1. Trước các danh từ số nhiều hay danh từ không đếm được với nghĩa chung.

Eg: Water is composed of hydrogen and oxygen.

2. Trước 1 số danh từ: home, church, bed, court, hospital, prison, school, college, university, ...khi nó đi với động từ và giới từ chỉ chuyển động

⇒ Đi tới đó với mục đích chính.

Eg: I go to school.

He is at home.

We go	}	to bed (để ngủ)
		to church (để cầu nguyện)
		to hospital (để chữa bệnh)

Note: Nếu tới các nơi đó với mục đích khác với ý nghĩa xây dựng lên nó thì phải dùng “the”:

Eg: I went to the church to see the stained glass.

He goes to the prison sometimes to give lectures.

Student go to the university for a class party.

3. Phân biệt trước “Sea” có “the” hoặc không:

+Go to sea: thủy thủ đi biển

+ to be at the sea: hành khách và thủy thủ đi trên biển

+ go to the sea/ be at the sea = go to the seaside/be at the seaside: đi tắm biển, nghỉ mát.

+ I can live by/near the sea.

4. Phân biệt: **Work** và **office**.

+Go to work = go to the office

+(be) in/at the office

+ (be) in office: đang giữ chức >< (be) out of office: thôi giữ chức

5. **Town.**

“The” có thể bỏ đi khi nói về thị trấn của người nói hoặc của chủ thể.

Eg: We were in town last Monday.

We sometimes go to town to buy clothes.

6. Trước tên đường phố khi nó có tên cụ thể:

Eg: I live on Nguyen Trai street.

7. Trước tên nước, tên tiểu bang, thành phố.

Eg: Vietnam, Ho Chi Minh, California, ...

8. Trước sân vận động, công viên, trung tâm thương mại, quảng trường, nhà ga, sân bay.

Eg: Thong Nhat Stadium, Trang Tien Plaza, Times Square, ...

9. Trước tên ngôn ngữ.

Eg: English is difficult to learn.

10. Trước tên bữa ăn: **breakfast, lunch, dinner, supper, ...**

Nhưng: *Khi có tính từ đứng trước bữa ăn, thì có thể dùng “a/an”*

Eg: I have a big breakfast with my friend.

11. Trước tên môn học nói chung

+ môn Toán nói chung: Maths

+ môn Toán cụ thể nào đó: The applied Maths

12. Trước các môn thể thao

Eg: I like playing football.

13. Trước danh từ trừu tượng

Eg: Life is complicated.

Love is moment.

Nhưng: He is studying **the life of** Beethoven.

(có “**the**” vì có cụm giới từ bỏ nghĩa)

14. Trước danh từ bệnh tật: **cancer, heart disease, high blood, measles, mumps,...**

15. Trước phương tiện đi lại: **by car, by bus, by plane, ...**

16. Trước “television/TV”.

Nhưng: Can you turn off **the television**? (trong câu nói có “**the**” vì giữa người nói và người nghe hiểu nhau về đối tượng đang nói tới, TV ở đây không phải truyền hình).

17. Trước tính từ chỉ định, đại từ chỉ định, tính từ sở hữu, tính từ bất định, đại từ quan hệ, và các từ: **enough, another, either, neither, much, every, some, any, no, ...**

18. Trước các hành tinh: **Mars, Jupiter, Venus, ...**

19. Trước tên riêng ở dạng sở hữu cách

Eg: Tam’s pen

Nhưng: The manager’s book

20. Trước tên của các đảo, hồ, núi, đồi: Phu Quoc, Lake Michigan, Lake Ba Be, Everest, North Hill, ...

Nhưng: dùng “**the**” nếu các tên đó ở dạng số nhiều: **the Canary Islands, the British Isles, the Philippines; the Great Lakes, the Alps, ...**

21. Trước ngày tháng, ngày lễ: on Sunday, in May, at Christmas, ...

Nhưng: +) Với các mùa thì có thể dùng “**the**” hoặc không.

+ “**The**” cố định trong cụm “in the fall”

